

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học,
hình thức đào tạo vừa làm vừa học năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Quy chế tuyển sinh đại học ban hành kèm theo Quyết định số 180/QĐ-ĐHTN ngày 09/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-ĐHTN ngày 10/01/2022 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1033/QĐ-ĐHTN ngày 15...tháng 6 năm 2023 về việc công nhận điểm trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo vừa làm vừa học năm 2023;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 177 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo vừa làm vừa học năm 2023 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng tuyển sinh, Phòng Đào tạo, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.(12)



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc

Phụ lục

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC, ĐỢT 1 - NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-ĐHTN ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	ĐT	KV	Kết quả học tập THPT		Kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng/Đại học				Điểm xét
							Học lực lớp 12	Năm TN	Tên ngành đã tốt nghiệp	Năm TN	Xếp loại TN	Điểm TB	
* 7140201-Giáo dục Mầm non													
- Liên thông từ trình độ trung cấp													
1	41	Lê Kim Hằng	12/07/1981	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2010	TB Khá	6,50	19,50
2	42	Nguyễn Thị Hạnh	22/06/1994	Nữ	0	0			Sư phạm Mầm non	2014	Khá	7,50	22,50
3	36	Ka Hen	20/07/1996	Nữ	0	3			Sư phạm Mầm non	2017	Khá	7,20	21,60
4	66	Nguyễn Thị Loan	07/02/1970	Nữ	07	3	Trung bình	2001	Mầm non	2007	TB Khá	6,50	20,50
5	43	Cruyang Nai Phúc	13/02/1997	Nữ	06	3			Sư phạm Mầm non	2017	Khá	7,00	22,00
6	44	Nguyễn Thị Bích Phương	14/04/1996	Nữ	0	3			Sư phạm Mầm non	2017	TB Khá	6,90	20,70
7	46	Lý Thị Phụng	02/11/1996	Nữ	0	3			Sư phạm Mầm non	2018	TB Khá	6,90	20,70
8	37	Lê Thị Hồng Sâm	16/06/1995	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2016	Khá	7,10	21,30
9	38	Lương Thị Tâm	17/01/1991	Nữ	0	3			Sư phạm Mầm non	2019	Khá	7,40	22,20
10	47	Trần Thị Kim Thanh	27/10/1995	Nữ	0	3			Sư phạm Mầm non	2016	Trung bình	6,50	19,50
11	48	Nguyễn Thị Phương Thảo	24/11/1992	Nữ	0	3			Sư phạm Mầm non	2015	Khá	7,10	21,30
12	39	Trần Thị Diệu Thảo	29/05/1993	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2014	Giỏi	8,00	24,00
13	49	Ka Thị Thủy	15/11/1995	Nữ	0	3			Sư phạm Mầm non	2018	TB Khá	6,80	20,40
14	50	Hoàng Hải Yến	19/11/1997	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2017	Khá	7,40	22,20
- Liên thông từ trình độ cao đẳng													
1	1	Cao Thị Kim Anh	19/12/1995	Nữ	0	1			Giáo dục Mầm non	2018	Khá	7,55	22,65
2	51	Vũ Thị Kim Ánh	25/04/1976	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2003	TB Khá	6,72	20,16
3	52	Điền Thị Bré	20/06/1988	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2012	Khá	7,03	21,09

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	ĐT	KV	Kết quả học tập THPT		Kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng/Đại học				Điểm xét
							Học lực lớp 12	Năm TN	Tên ngành đã tốt nghiệp	Năm TN	Xếp loại TN	Điểm TB	
4	53	Vũ Thị Mỹ Châu	08/04/1983	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2006	Khá	7,00	21,00
5	2	Đoàn Thị Hồng Chi	28/07/1998	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2019	Khá	7,00	21,00
6	3	Mbon Kim Chi	08/07/1997	Nữ	01	1	Trung bình	2015	Giáo dục Mầm non	2018	Khá	7,90	25,38
7	4	Trần Thị Cúc	17/06/1985	Nữ	0	1		2004	Giáo dục Mầm non	2011	Khá	7,59	22,77
8	65	Nguyễn Thị Diễm	20/01/1994	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2016	TB Khá	6,92	20,76
9	54	Đinh Thị Huyền Diệu	10/02/1983	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2005	Trung bình	6,83	20,49
10	55	Ka Dung	05/08/1997	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2019	TB Khá	6,78	20,34
11	5	Mùng Kim Dung	18/09/1993	Nữ	01	1	Trung bình	2012	Giáo dục Mầm non	2015	TB Khá	6,71	22,13
12	6	Ka Duyên	14/08/1996	Nữ	01	1	Khá	2014	Giáo dục Mầm non	2017	Khá	7,00	23,00
13	7	Bơ Nah Ria Nai Dzen	20/10/1992	Nữ	01	1	Trung bình	2011	Giáo dục Mầm non	2016	TB Khá	6,78	22,34
14	8	Touneh La Bouye Nai Eliam	17/04/1985	Nữ	01	1			Giáo dục Mầm non	2013	tB Khá	6,64	21,92
15	9	Mbon K' Hà	27/07/1991	Nữ	01	1	Trung bình	2012	Giáo dục Mầm non	2015	Khá	7,29	23,87
16	10	Ka Huynh	14/06/1990	Nữ	01	1	Yếu	2007	Giáo dục Mầm non	2013	Khá	7,55	24,61
17	11	Nguyễn Thị Khanh	08/06/1995	Nữ	0	1	Trung bình	2013	Giáo dục Mầm non	2017	Khá	7,89	23,67
18	13	Lương Thị Kim Khuyên	13/01/1988	Nữ	01	1	Trung bình	2006	Giáo dục Mầm non	2013	Khá	7,67	24,87
19	12	Ma Khuyên	18/09/1988	Nữ	01	1	Trung bình	2016	Giáo dục Mầm non	2017	Khá	7,68	24,90
20	56	Nguyễn Thị Lam	01/09/1990	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2014	Khá	7,09	21,27
21	57	Điêu Thị Lệ	28/08/1990	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2012	Khá	7,37	22,11
22	14	Đoàn Thị Liên	08/02/1987	Nữ	0	1	Trung bình	2005	Giáo dục Mầm non	2013	Khá	7,44	22,32
23	58	Lê Thị Kim Loan	12/09/1991	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	8,30	24,90
24	59	Nguyễn Thị Kim Loan	05/10/2010	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2010	Khá	7,49	22,47
25	15	Vũ Thị Hồng Loan	03/10/1998	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2019	Khá	6,89	20,67
26	60	Trần Thị Ly	10/02/1991	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2015	TB Khá	6,98	20,94
27	16	Lơ Mu Tê Na	10/06/1976	Nữ	01	3			Giáo dục Mầm non	2009	TB Khá	6,71	22,13

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	ĐT	KV	Kết quả học tập THPT		Kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng/Đại học				Điểm xét
							Học lực lớp 12	Năm TN	Tên ngành đã tốt nghiệp	Năm TN	Xếp loại TN	Điểm TB	
28	40	Lê Thị Hằng Nga	16/03/1993	Nữ	0	3	Trung bình	2011	Giáo dục Mầm non	2014	Khá	7,03	21,09
29	17	Nguyễn Thị Kim Ngân	24/09/1994	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2015	TB Khá	6,95	20,85
30	18	Hà Kiều Nhi	02/09/1996	Nữ	01	1	Trung bình	2014	Giáo dục Mầm non	2017	Khá	6,89	22,67
31	19	Ka Nhìn	18/10/1985	Nữ	01	1	Trung bình	2005	Giáo dục Mầm non	2011	Khá	7,52	24,54
32	20	Ka Nhụy	19/02/1988	Nữ	01	1	Trung bình	2008	Giáo dục Mầm non	2014	Khá	7,51	24,52
33	21	Ma Nhụy	01/03/1995	Nữ	06	3			Giáo dục Mầm non	2017	Khá	7,70	24,02
34	22	Njàn Phim	13/03/1992	Nữ	01	1	Trung bình	2009	Giáo dục Mầm non	2013	Khá	7,23	23,69
35	23	Lê Thị Thanh Quế	01/01/1988	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2009	Khá	7,94	23,82
36	25	Lê Thị Thu Sương	14/08/1993	Nữ	0	1	Khá	2011	Giáo dục Mầm non	2014	Khá	6,85	20,55
37	24	Nguyễn Thị My Sương	20/09/1995	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2017	Khá	7,04	21,12
38	61	Trần Thị Tâm	17/08/1985	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2017	Khá	7,68	23,04
39	62	Nguyễn Thị Thanh	28/02/1998	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2020	Khá	7,56	22,68
40	27	Nguyễn Thị Thanh	03/10/1984	Nữ	0	2NT		2002	Giáo dục Mầm non	2013	Khá	7,64	22,92
41	26	Trần Mỹ Thanh	10/10/1990	Nữ	0	1	trung bình	2019	Giáo dục Mầm non	2021	Giỏi	8,18	24,54
42	28	Tạ Thị Phương Thảo	25/03/1996	Nữ	0	1	Khá	2014	Giáo dục Mầm non	2017	Khá	7,41	22,23
43	29	N' Hàn Thoen	19/03/1997	Nữ	01	1		2014	Giáo dục Mầm non	2018	Khá	7,50	24,50
44	63	Nguyễn Thị Hoài Thu	16/01/1994	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2016	Khá	7,11	21,33
45	30	Mo Lom Thuận	19/09/1994	Nữ	01	1		2010	Giáo dục Mầm non	2015	TB Khá	6,79	22,37
46	32	Ka Hoài Thương	01/01/1995	Nữ	01	1	Trung bình	2013	Giáo dục Mầm non	2016	trung bình	6,74	22,22
47	31	Trần Thị Thương	16/12/1998	Nữ	0	1			Giáo dục Mầm non	2019	Khá	6,83	20,49
48	33	Ka Thúy	08/04/1990	Nữ	0	3			Giáo dục Mầm non	2012	Khá	7,41	22,23
49	34	Cil Múp K' Tuyển	03/12/1989	Nữ	01	1	Trung bình	2011	Giáo dục Mầm non	2019	Khá	7,83	25,23
50	64	Nguyễn Thị Tuyết	10/07/1991	Nữ	0	1	Trung bình	2010	Giáo dục Mầm non	2013	Khá	7,04	21,12
51	35	Đình Thị Vân	26/03/1985	Nữ	07	1	Trung bình	2005	Giáo dục Mầm non	2013	Khá	7,52	23,55

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	ĐT	KV	Kết quả học tập THPT		Kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng/Đại học				Điểm xét	
							Học lực lớp 12	Năm TN	Tên ngành đã tốt nghiệp	Năm TN	Xếp loại TN	Điểm TB		
* 7140202-Giáo dục Tiểu học														
- Liên thông từ trình độ trung cấp														
1	19	Y' Minh Dak Cắt	10/10/1969	Nam	01	1		1987	Trung học sư phạm	1997	Trung bình	5,00	17,00	
2	12	Lâm Thị Thiện Duyên	10/02/1993	Nữ	0	1	trung bình	2022	Giáo dục Tiểu học	2013	Khá	7,60	23,52	
3	22	Trần Thị Hương	24/10/1973	Nữ	07	1	Trung bình	1990	Trung học sư phạm	1996	Trung bình	5,00	16,00	
4	21	Y Jem B Jrang	15/10/1970	Nam	01	1		1996	Trung học sư phạm	1996	Trung bình	5,00	17,00	
5	23	H Di Kmăn	05/08/1974	Nữ	01	1	trung bình	1993	Trung học sư phạm	2005	Trung bình	5,00	17,00	
6	13	Hồ Thị Mai	18/07/1983	Nữ	07	1	Trung bình	2001	Sư phạm Tiểu học	2020	Giỏi	8,20	25,32	
7	24	Nguyễn Thị Phương Thùy	21/12/1989	Nữ	07	1	Trung bình	2007	Sư phạm Tiểu học	2020	Giỏi	8,00	24,80	
8	20	Mai Thị Trang	21/04/1992	Nữ	0	1	Trung bình	2009	Giáo dục Tiểu học	2011	Giỏi	8,50	25,50	
- Liên thông từ trình độ cao đẳng														
1	14	Trịnh Huy Ân	20/04/1976	Nam	07	1	Trung bình	1996	Giáo dục Tiểu học	2007	Trung bình	5,00	16,00	
2	10	Lê Thị Hà	10/08/1972	Nữ	07	1		2006	Giáo dục Tiểu học	2006	trung bình	6,70	21,10	
3	11	Đặng Thị Thanh Hạ	11/04/1997	Nữ	0	1	Khá	2016	Giáo dục Tiểu học	2019	Khá	7,66	22,98	
4	3	Huỳnh Thị Hậu	04/09/1973	Nữ	07	1	Trung bình	1991	Giáo dục Tiểu học	2005	Khá	6,87	21,61	
5	15	Nguyễn Thị Hiền	25/04/1979	Nữ	07	1	Trung bình	1998	Giáo dục Tiểu học	2001	TB Khá	6,50	20,50	
6	8	Nguyễn Thị Hiệp	06/10/1979	Nữ	07	1	Trung bình	2001	Giáo dục Tiểu học	2007	Trung bình	6,80	21,40	
7	5	Bùi Thị Hiệu	02/01/1978	Nữ	07	1			Giáo dục Tiểu học	2007	Khá	7,06	22,18	
8	25	Đặng Thị Bích Hồng	12/11/1979	Nữ	07	1	Trung bình	2001	Giáo dục Tiểu học	2001	TB Khá	6,50	20,50	
9	26	Nguyễn Thị Khánh Hồng	05/12/1977	Nữ	07	1	Trung bình	1997	Giáo dục Tiểu học	2002	Trung bình	5,97	18,91	
10	27	Trần Thị Huyền	13/03/1975	Nữ	07	1	Khá	1995	Giáo dục Tiểu học	1999	TB Khá	6,38	20,14	
11	7	Lê Thị Lan	28/04/1978	Nữ	07	1	trung bình	1999	Giáo dục Tiểu học	2010	tB Khá	6,77	21,31	
12	9	Huỳnh Thị Kim Loan	20/12/1974	Nữ	07	1	Trung bình	2003	Giáo dục Tiểu học	2010	tB Khá	6,81	21,43	
13	6	Hà Thị Thanh Nhân	12/02/1975	Nữ	07	1	trung bình	1993	Giáo dục Tiểu học	2007	trung bình	6,57	20,71	

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	ĐT	KV	Kết quả học tập THPT		Kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng/Đại học				Điểm xét
							Học lực lớp 12	Năm TN	Tên ngành đã tốt nghiệp	Năm TN	Xếp loại TN	Điểm TB	
14	2	Huỳnh Thị Thảo	10/05/1976	Nữ	0	1	trung bình	2003	Giáo dục Tiểu học	2010	TB Khá	6,87	20,61
15	1	Đào Lê Thy	30/08/1978	Nữ	0	1	Trung bình	1995	Giáo dục Tiểu học	2005	Trung bình	6,32	18,96
16	28	Võ Thị Vân	27/09/1973	Nữ	07	3			Giáo dục Tiểu học	2007	Trung bình	5,92	18,76
17	4	Nguyễn Thanh Vũ	20/10/1974	Nam	07	1	trung bình	1993	Giáo dục Tiểu học	2007	Trung bình	5,00	16,00

** 7140206-Giáo dục Thể chất*

- Liên thông từ trình độ cao đẳng

1	6	Y Khương Bkrông	01/03/1983	Nam	07	1	Trung bình	2004	Sư phạm Thể dục	2009	TB Khá	6,50	20,50
2	7	Y Phen Byă	07/03/1987	Nam	01	1	Trung bình	2005	Sư phạm Thể dục	2009	TB Khá	6,50	21,50
3	5	Đặng Hữu Dương	09/03/1988	Nam	07	1	Trung bình	2007	Sư phạm Thể - Sinh	2010	Khá	7,38	23,14
4	4	Cù Mạnh Hùng	02/02/1984	Nam	07	1	Khá	2002	Giáo dục Thể chất	2005	Khá	7,71	24,05
5	3	Nguyễn Văn Khuông	09/09/1982	Nam	07	2NT	Trung bình	2001	Sư phạm Thể - Sinh	2006	TB Khá	6,92	21,76
6	2	K' Tuy	24/03/1988	Nam	01	1	Trung bình	2007	Giáo dục Thể chất	2013	TB Khá	6,37	21,11
7	1	Nguyễn Quang Văn	08/04/1984	Nam	0	1	Trung bình	2002	Sư phạm thể chất - Đoàn đội	2007	TB Khá	6,50	19,50

** 7140209-Sư phạm Toán học*

- Liên thông từ trình độ cao đẳng

1	3	Lương Thị Hòa	21/02/1987	Nữ	07	2	Trung bình	2005	Sư phạm Toán học-Lý	2009	TB Khá	6,46	20,38
2	5	Hứa Thị Thanh Liêm	22/05/1980	Nữ	0	1	Trung bình	1992	Toán - Lý	2002	TB Khá	6,50	19,50
3	2	Đặng Thị Kim Liên	18/01/1986	Nữ	07	1	Trung bình	2004	Sư phạm Toán học	2008	TB Khá	6,26	19,78
4	1	Y Kiệt Mlô	28/09/1983	Nam	01	1	Trung bình	2003	Sư phạm Toán học-Lý	2007	Trung bình	5,98	19,94
5	4	Phạm Công Vinh	14/06/1996	Nam	0	1	Trung bình	2015	Sư phạm Toán học	2018	Khá	7,23	21,69

** 7140211-Sư phạm Vật lý*

- Liên thông từ trình độ cao đẳng

1	4	Lê Văn Châu	18/11/1976	Nam	07	2	Khá	1995	Lý - KTCN	1999	Trung bình	5,63	17,89
---	---	-------------	------------	-----	----	---	-----	------	-----------	------	------------	------	-------

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	ĐT	KV	Kết quả học tập THPT		Kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng/Đại học				Điểm xét
							Học lực lớp 12	Năm TN	Tên ngành đã tốt nghiệp	Năm TN	Xếp loại TN	Điểm TB	
2	2	Y Tâm Êban	20/11/1980	Nam	01	1	Trung bình	2003	Sư phạm Vật lí - KTNN	2007	Trung bình	5,92	19,76
3	5	Nguyễn Thị Hằng	12/12/1994	Nữ	0	1	Trung bình	2013	Sư phạm Vật lí - KTCN	2017	TB Khá	6,03	18,09
4	3	Phạm Thị Ninh	20/05/1990	Nữ	0	11	Trung bình	2009	Sư phạm Vật lí	2013	Giỏi	8,40	25,20
5	6	Vũ Văn Sơn	02/03/1978	Nam	07	2NT	Trung bình	1997	Lý - KTCN	2010	Trung bình	5,67	18,01
6	1	Nguyễn Thị Thắng	06/02/1994	Nữ	0	1	Khá	2012	Giáo dục Tiểu học	2015	Xuất sắc	8,54	25,62

** 7140212-Sư phạm Hóa học*

- Liên thông từ trình độ cao đẳng

1	2	Đoàn Văn Đức	13/10/1979	Nam	07	1	Trung bình	1998	Sinh Hóa	2003	Trung bình	5,77	18,31
2	4	Nguyễn Thị Thanh Dung	22/08/1997	Nữ	0	1	Khá	2015	Sư phạm Hóa học	2018	Khá	7,69	23,07
3	3	Trần Thanh Hòa	09/06/1983	Nam	07	1	Khá	2002	Sinh - Hóa	2005	TB Khá	6,84	21,52
4	1	Nguyễn Thi	06/11/1979	Nam	07	2NT	Trung bình	1998	Hóa - Địa	2002	TB Khá	6,33	19,99

** 7140213-Sư phạm Sinh học*

- Liên thông từ trình độ cao đẳng

1	2	Đinh Ngọc Điền	27/11/1980	Nam	07	1	Trung bình	1998	Sư phạm Hóa - Sinh	2003	TB Khá	6,16	19,48
2	1	Lê Quý Hải	02/02/1980	Nam	07	2	Trung bình	1999	Sinh - Hóa	2003	TB Khá	6,19	19,57

** 7140217-Sư phạm Ngữ văn*

- Liên thông từ trình độ cao đẳng

1	5	Bùi Xuân Hải	02/04/1977	Nam	07	1	Trung bình	1995	Văn - Giáo dục công dân	2001	Trung bình	5,87	18,61
2	6	Bùi Thị Cam Ly	23/08/1993	Nữ	0	1	Trung bình	2012	Sư phạm Ngữ văn	2016	Khá	7,32	21,96
3	1	Hoàng Thị Nga	10/07/1977	Nữ	07	1	Trung bình	1997	Văn - Đoàn đội	2002	Trung bình	5,81	18,43
4	4	Y Nga	10/04/1995	Nữ	07	1	Trung bình	2014	Sư phạm Ngữ văn	2017	Trung bình	6,77	21,31
5	2	Nguyễn Văn Ngân	08/07/1981	Nam	07	1	Trung bình	1999	Văn - Sử	2003	Trung bình	5,89	18,67
6	3	Nguyễn Thị Thùy	10/10/1991	Nữ	0	1	Trung bình	2009	Sư phạm Ngữ văn	2013	Giỏi	8,65	25,95

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	ĐT	KV	Kết quả học tập THPT		Kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng/Đại học				Điểm xét	
							Học lực lớp 12	Năm TN	Tên ngành đã tốt nghiệp	Năm TN	Xếp loại TN	Điểm TB		
* 7640101-Thú y														
- Liên thông từ trình độ trung cấp														
1	7	Phan Trọng Tuấn	10/03/1987	Nam	0	1	Trung bình	2005	Chăn nuôi - Thú y	2007	TB Khá	6,20	18,60	
- Liên thông từ trình độ cao đẳng														
1	6	Hà Quốc Bảo	20/02/2000	Nam	0	1	Khá	2018	Thú y	2022	Giỏi	8,40	25,20	
2	10	Lê Văn Hoàng	30/05/1983	Nam	06	2NT	Trung bình	2004	Chăn nuôi thú y	2010	TB Khá	6,78	21,34	
3	9	Nguyễn Ngọc Minh Phương	08/02/1999	Nữ	0	1	Khá	2017	Thú y	2020	Khá	7,20	21,60	
4	2	Nguyễn Quốc Quang	28/09/1995	Nam	0	1	Trung bình	2013	Chăn nuôi	2017	Trung bình	5,93	17,79	
5	8	Nguyễn Hồng Sơn	30/03/1999	Nam	0	1	Khá	2017	Thú y	2020	TB Khá	6,70	20,10	
- Liên thông đối với người tốt nghiệp trình độ đại học														
1	4	Nguyễn Ngọc Hoài Ân	28/12/1993	Nữ	0	3	Trung bình	2011	Công nghệ thực phẩm	2016	Khá	7,07	21,21	
2	3	Lê Thị Thanh Hằng	07/04/1995	Nữ	0	1	Trung bình	2013	Công nghệ sinh học	2018	Trung bình	6,39	19,17	
3	5	Bùi Đức Hoàng	02/01/1994	Nam	0	1	Trung bình	2012	KT Xây dựng công trình xây dựng	2018	Khá	6,71	20,13	
4	1	Phạm Thành Luân	08/11/1991	Nam	0	3			Chăn nuôi	2015	Khá	7,02	21,06	
* 7720601-Kỹ thuật xét nghiệm y học														
- Liên thông từ trình độ trung cấp														
1	16	Hoàng Kim Hoàn Adrong	18/06/1990	Nữ	01	1	Trung bình	2008	Kỹ thuật xét nghiệm	2013	Khá	7,20	23,60	
2	43	Huỳnh Văn Đù	22/03/1986	Nam	07	2	Trung bình	2005	Kỹ thuật trung học y	2008	Trung bình	6,20	19,60	
3	20	Trần Văn Khánh	19/08/1990	Nam	0	3	Khá	2008	Kỹ thuật viên xét nghiệm	2010	Khá	7,40	22,20	
4	19	Cao Thị Lý	23/01/1958	Nữ	07	1	Trung bình	2004	Kỹ thuật viên xét nghiệm	2011	Giỏi	7,78	24,23	
5	47	Hồ Thị Vân Thanh	08/01/1984	Nữ	07	2NT	Khá	2002	Kỹ thuật xét nghiệm	2005	Khá	8,10	25,06	
6	15	Phan Nguyễn Phương Thảo	20/01/1989	Nữ	07	1	Trung bình	2007	Kỹ thuật viên trung học y	2009	Trung bình	6,74	21,22	
7	45	Võ Thị Phương Thảo	18/07/1992	Nữ	07	2	Trung bình	2010	Kỹ thuật xét nghiệm	2013	Giỏi	8,40	25,84	
8	44	Lê Thị Ngọc Thương	28/10/1989	Nữ	07	2	Trung bình	2007	Kỹ thuật xét nghiệm đa khoa	2009	Khá	7,20	22,60	

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	ĐT	KV	Kết quả học tập THPT		Kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng/Đại học				Điểm xét
							Học lực lớp 12	Năm TN	Tên ngành đã tốt nghiệp	Năm TN	Xếp loại TN	Điểm TB	
9	46	Đỗ Thị Xuân Vui	01/05/1982	Nữ	07	1	Trung bình	2000	Kỹ thuật xét nghiệm	2004	Khá	8,20	25,32
- Liên thông từ trình độ cao đẳng													
1	29	Hồ Thế Bảo	03/12/1994	Nam	07	2	Trung bình	2012	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,60	26,36
2	32	Lê Diệu Đan	15/07/1994	Nữ	07	2	Trung bình	2012	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,60	26,36
3	10	Nguyễn Quang Đức	29/03/1999	Nam	0	1	Khá	2017	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2020	Khá	7,20	21,60
4	42	Phạm Thị Được	20/09/1992	Nữ	0	2	Trung bình	2010	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,70	26,10
5	23	Trần Thị Thùy Dương	09/03/1988	Nữ	07	2	Trung bình	2006	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,09	25,03
6	36	Vũ Thanh Dương	04/09/1993	Nam	07	2	Trung bình	2011	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,60	26,36
7	21	Nguyễn Thị Thùy Duyên	13/09/1995	Nữ	07	2NT	Khá	2013	Xét nghiệm y học	2016	Khá	7,57	23,68
8	41	Vũ Mỹ Duyên	22/08/1992	Nữ	07	2	Trung bình	2010	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,90	27,14
9	8	Hồ Thị Mỹ Hạnh	26/01/1998	Nữ	0	1	Trung bình	2016	Điều dưỡng	2020	Khá	7,16	21,48
10	24	Nguyễn Minh Hiếu	03/06/1996	Nam	0	2	Trung bình	2014	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,70	26,10
11	7	Nguyễn Thị Kim Hoa	27/08/1991	Nữ	07	2	trung bình	2009	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2019	Giỏi	8,20	25,32
12	6	Trịnh Thị Hoa	06/04/1990	Nữ	07	1	Khá	2008	Xét nghiệm y học	2012	Khá	7,94	24,64
13	9	Nguyễn Hoàng	09/12/1983	Nam	0	3	Trung bình	2001	Điều dưỡng	2022	Xuất sắc	8,60	25,80
14	22	Phan Quốc Huy	16/04/1996	Nam	0	1	Trung bình	2014	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Khá	7,80	23,40
15	26	Nguyễn Quang Kiên	26/01/1996	Nam	07	1	Trung bình	2014	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2021	Khá	7,13	22,39
16	27	Nguyễn Thị Thanh Kiều	12/08/1995	Nữ	07	2	Khá	2013	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,80	26,88
17	35	Lê Thị Tân Kỳ	18/08/1995	Nữ	07	2	Trung bình	2013	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,70	26,62
18	34	Nguyễn Thị Thùy Linh	02/04/1994	Nữ	07	2	Khá	2012	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,80	26,88
19	48	Nguyễn Thị Phương Mai	02/03/1996	Nữ	07	1	Khá	2014	Xét nghiệm y học	2017	Khá	7,16	22,48
20	18	Cao Trương Linh Nhi	07/09/1998	Nữ	0	1	Khá	2016	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2019	Giỏi	8,07	24,21
21	17	Ka Ý Nhi	18/03/2000	Nữ	01	1	Khá	2018	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Khá	7,06	23,18
22	39	Nguyễn Thị Bích Phượng	27/04/1994	Nữ	07	2	Khá	2012	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,80	26,88

TT	Mã HS	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	ĐT	KV	Kết quả học tập THPT		Kết quả học tập Trung cấp/Cao đẳng/Đại học				Điểm xét
							Học lực lớp 12	Năm TN	Tên ngành đã tốt nghiệp	Năm TN	Xếp loại TN	Điểm TB	
23	33	Nguyễn Thị Kim Phượng	14/06/1984	Nữ	07	2	Khá	2002	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Xuất sắc	9,10	27,66
24	12	Võ Thị Phú Quý	25/03/1994	Nữ	07	2	Trung bình	2012	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Xuất sắc	9,10	27,66
25	2	Phạm Thị Ánh Quyên	21/03/1991	Nữ	07	1	Khá	2009	Xét nghiệm y học	2012	Khá	7,67	23,94
26	4	Lê Nguyễn Nguyên Thảo	12/05/1998	Nữ	07	1	Giỏi	2017	Xét nghiệm y học	2019	Khá	7,27	22,81
27	25	Đỗ Hoàng Thiên	19/05/1995	Nam	07	2	Trung bình	2013	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,40	25,84
28	31	Trần Huỳnh Thu	04/05/1987	Nữ	07	2	Trung bình	2005	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,80	26,88
29	38	Bùi Thị Ngọc Thúy	30/10/1994	Nữ	07	2	Trung bình	2012	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,80	26,88
30	40	Nguyễn Thị Bích Thùy	01/08/1986	Nữ	07	2	Trung bình	2005	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,05	24,93
31	37	Lê Thị Phương Thủy	23/11/1994	Nữ	07	2	Khá	2012	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,80	26,88
32	13	Trần Thị Thủy	19/05/1998	Nữ	07	1	Trung bình	2017	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2020	Khá	7,70	24,02
33	30	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	12/09/1986	Nữ	07	2	Khá	2005	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Xuất sắc	9,20	27,92
34	1	Võ Thị Trâm	22/12/1989	Nữ	07	2	khá	2007	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Xuất sắc	8,47	26,02
35	28	Nguyễn Thị Huyền Trang	11/02/1994	Nữ	07	2	Trung bình	2012	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,80	26,88
36	11	Phan Nữ Thùy Trang	24/09/1993	Nữ	07	3	Trung bình	2011	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,30	25,58
37	5	Nguyễn Văn Vàng	02/04/1996	Nam	07	2	Trung bình	2014	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2022	Giỏi	8,30	25,58
38	3	Trần Thị Ngọc Ý	15/04/1996	Nữ	0	1	Khá	2014	Xét nghiệm y học	2017	Khá	7,88	23,64

Danh sách gồm 177 thí sinh.

